



biàn shù

变数

noun · variable, uncertainty

Example Sentences

Tiān qì shì gè biàn shù
天气是个变数。

Weather is a variable.

Jì huà zhōng yǒu hěn duō biàn shù wǒ men děi zuò hǎo zhǔn bèi
计划中有很多变数，我们得做好准备。

There are many variables in the plan; we need to be prepared.

Shì chǎng biàn shù ràng tóu zī zhě gǎn dào bù ān
市场变数让投资者感到不安。

Market uncertainties make investors uneasy.

Trace each character, then write the word on your own.

变	变	变	变	变	变	变	变	变	变	变
数	数	数	数	数	数	数	数	数	数	数
数	数	数	数	数						